

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG ĐIỆN VNECO3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2014 ĐẾN NGÀY 30/06/2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	09 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày 30/06/2014 bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Văn Huy	Chủ tịch
Ông Đậu Ngọc Thanh	Ủy viên
Ông Trần Đức Thanh	Ủy viên
Bà Trần Thị Lương	Ủy viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Đậu Ngọc Thanh	Giám đốc
Ông Trần Đức Thanh	Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Thế Dũng	Thành viên
Bà Phạm Thị Tuyết	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc

Đậu Ngọc Thanh
Giám đốc

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Số:/2014/BCKT-ACA MT

BÁO CÁO
KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 được lập ngày 11 tháng 8 năm 2014, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1379-2013-089-1

Nguyễn Duy Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1951-2013-089-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam

- Chi nhánh Miền Trung

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.258.369.783	30.130.720.805
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.044.361.575	1.315.962.219
111	1. Tiền		1.044.361.575	1.315.962.219
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		15.934.413.743	25.200.594.561
131	1. Phải thu khách hàng	4	12.490.832.264	22.188.101.186
132	2. Trả trước cho người bán		784.258.821	281.083.184
135	5. Các khoản phải thu khác	5	3.430.412.137	3.393.155.673
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(771.089.479)	(661.745.482)
140	IV. Hàng tồn kho		6.370.233.964	2.328.850.894
141	1. Hàng tồn kho	7	6.443.195.722	2.401.812.652
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(72.961.758)	(72.961.758)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.909.360.501	1.285.313.131
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		11.175.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.889.381	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	1.822.296.120	1.285.313.131
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		3.529.932.106	4.357.205.566
220	II. Tài sản cố định		1.853.586.957	2.026.152.821
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.853.586.957	2.026.152.821
222	- Nguyên giá		8.980.597.839	8.980.597.839
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(7.127.010.882)	(6.954.445.018)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	1.439.678.947	2.010.978.200
258	3. Đầu tư dài hạn khác		1.439.678.947	2.487.300.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		-	(476.321.800)
260	V. Tài sản dài hạn khác		236.666.202	320.074.545
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	236.666.202	320.074.545
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		30.788.301.889	34.487.926.371

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		14.701.467.705	17.245.495.297
310	I. Nợ ngắn hạn		14.701.467.705	17.245.495.297
312	2. Phải trả người bán		832.170.133	344.352.693
313	3. Người mua trả tiền trước		1.787.399.000	704.056.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	164.611.062	1.719.556.606
315	5. Phải trả người lao động		3.127.690.809	4.052.269.104
316	6. Chi phí phải trả	13	2.193.581.216	5.838.259.566
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	14	4.592.609.283	2.861.982.819
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	1.491.524.450	1.525.409.826
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		511.881.752	199.608.683
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		16.086.834.184	17.242.431.074
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	16.086.834.184	17.242.431.074
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		13.197.100.000	13.197.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.860.000	8.860.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.166.591.330	1.166.591.330
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		687.763.530	572.915.308
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.026.519.324	2.296.964.436
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		30.788.301.889	34.487.926.371

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
005	5. Ngoại tệ các loại - USD		940,39	940,39

Đậu Ngọc Thanh
Giám đốc

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	7.060.573.259	5.561.270.309
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	17	76.543.643	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	6.984.029.616	5.561.270.309
11	4. Giá vốn hàng bán	18	4.758.629.656	3.448.516.444
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.225.399.960	2.112.753.865
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	19	261.223.855	144.636.403
22	7. Chi phí tài chính	20	(369.200.747)	(646.698.000)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.680.593.467	1.239.074.875
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.175.231.095	1.665.013.393
31	11. Thu nhập khác	21	117.644.002	3.413
32	12. Chi phí khác		16.349.841	777.986
40	13. Lợi nhuận khác		101.294.161	(774.573)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.276.525.256	1.664.238.820
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	250.005.932	416.059.704
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.026.519.324	1.248.179.116
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	777,84	945,80

Đậu Ngọc Thanh
 Giám đốc

Trần Thị Lương
 Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
 Theo phương pháp trực tiếp

MẪU SỐ B 03-DN
 Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	18.466.079.598	8.418.068.128
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(12.044.560.845)	(3.798.823.198)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(5.671.063.393)	(2.209.024.767)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(553.491.180)	(364.756.461)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.741.604.325	91.389.772
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.325.117.360)	(4.276.475.746)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	613.451.145	(2.139.622.272)
	II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	(22.427.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	956.173.815	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	158.774.396	62.402.602
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.114.948.211	39.975.602
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.728.399.356	(2.099.646.670)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.315.962.219	2.988.989.148
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3.044.361.575	889.342.478

Đậu Ngọc Thanh
 Giám đốc

Trần Thị Lương
 Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2014

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

1 . THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty con của Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam (viết tắt là VNECO), được thành lập theo Quyết định số 122/2003/QĐ-BCN ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp về việc chuyển Xí nghiệp Bê tông li tâm và Xây dựng điện Vinh thuộc Công ty Xây lắp điện 3 (nay là Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam) thành Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3; Công ty được đổi tên thành Công ty Cổ phần Xây dựng điện VNECO3 theo Quyết định số 03QĐ/XLĐ 3.3-HĐQT ngày 20/02/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xây lắp điện 3.3.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703000200 ngày 20/11/2003, đăng ký lại lần thứ 04 ngày 11/7/2009 với mã số doanh nghiệp là 2900576216.

Mã chứng khoán niêm yết: VE3.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 04 là 13.197.100.000 đồng.

Cơ cấu vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30/6/2014:

Đối tượng góp vốn	Số cổ phần	Số tiền (đồng)	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	698.572	6.985.720.000	52,93
Các cổ đông khác	621.138	6.211.380.000	47,07
Tổng	1.319.710	13.197.100.000	100,00

Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình, nguồn điện, hệ thống lưới điện và trạm biến áp điện đến 500 KV, công trình công nghiệp và dân dụng, công trình giao thông, thủy lợi;
- Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình điện;
- Chế tạo và mã kẽm nhúng nóng các kết cấu thép, các sản phẩm cơ khí;
- Sản xuất phụ kiện điện, cột bê tông li tâm và các sản phẩm bê tông;
- Khai thác kinh doanh cát, đá, sỏi và các chủng loại vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa;
- Xử lý nền móng các công trình;
- Kinh doanh các dịch vụ du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng.

Công ty có trụ sở chính tại địa điểm sau:

Trụ sở
Trụ sở chính

Địa điểm
Khối 3 - Phường Trung Đô - Thành Phố Vinh - Tỉnh Nghệ An

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2014 là 85 người (tại ngày 31/12/2013 là 89 người).

2 . CƠ SỞ, CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

2.2 . Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán này là từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/6/2014.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.3 . Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2.4 . Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

Nợ phải thu quá hạn thanh toán:

Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

Nợ phải thu khác:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20-30 năm
- Máy móc, thiết bị	08-12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	08-10 năm

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

2.10 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

2.11 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.12 . Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

2.14 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc được hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Trong những trường hợp cụ thể, doanh thu còn được ghi nhận theo tỷ lệ phần trăm (%) hợp đồng đã được hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính được Chủ đầu tư xác nhận hoặc theo bảng khối lượng công trình hoàn thành đã được Chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu.

Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.15 . Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

2.16 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

2.17 . Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.18 . Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	298.554.674	62.165.115
Tiền gửi ngân hàng	745.806.901	1.253.797.104
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
Cộng	3.044.361.575	1.315.962.219

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 03 tháng trở xuống tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Thủy.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

4 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Xây dựng điện Vneco2	49.221.083	121.659.000
Công ty Cổ phần Sông Đà 11	425.300.021	1.780.583.793
Công ty Cổ phần Xây lắp và dịch vụ Sông Đà	-	123.749.274
Công ty Cổ phần Việt Á Nghĩa Đàn	327.472.400	327.472.400
Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Á	254.728.513	254.728.513
Công ty Cổ phần Xây lắp điện 1	2.113.414.725	4.951.585.066
Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	8.971.663.510	14.278.837.596
Các khách hàng khác	349.032.012	349.485.544
Cộng	12.490.832.264	22.188.101.186

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng Công ty CP Xây dựng điện Việt Nam (*)	936.889.406	936.889.406
Công ty CP Xây dựng và Thương mại 667	-	1.004.277.778
Phải thu về ứng vốn xây dựng công trình	2.216.048.865	1.224.545.281
Đậu Văn Tiến	2.189.202	2.100.000
Nguyễn Trọng Tuấn	88.644.350	84.270.200
Nguyễn Văn Đào	2.000.985.808	461.921.294
Hồ Hữu Phước	124.229.505	676.253.787
Phải thu tiền BHXH, BHYT của nhân viên Công ty	191.018.336	141.117.715
Phải thu khác	86.455.530	86.325.493
Cộng	3.430.412.137	3.393.155.673

(*) Phải thu về kinh phí đền bù tại các công trình.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Số dư đầu kỳ	(661.745.482)	(661.745.482)
Tăng dự phòng	(109.343.997)	-
Hoàn nhập	-	-
Số dư cuối kỳ	(771.089.479)	(661.745.482)

7 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.149.663.145	394.141.793
Công cụ, dụng cụ	21.733.325	11.244.992
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.790.293.252	214.969.501
Thành phẩm	2.477.348.081	1.777.298.447
Hàng gửi đi bán	4.157.919	4.157.919
Cộng	6.443.195.722	2.401.812.652

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tạm ứng	1.822.296.120	1.285.313.131
Cộng	1.822.296.120	1.285.313.131

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Mã cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
		CP	VND	CP	VND
Đầu tư cổ phiếu		151.166	1.439.678.947	261.166	2.487.300.000
<i>Công ty Cổ phần Sông Ba</i>	<i>SBA</i>	<i>151.166</i>	<i>1.439.678.947</i>	<i>261.166</i>	<i>2.487.300.000</i>
Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu			-		(476.321.800)
<i>Công ty Cổ phần Sông Ba</i>	<i>SBA</i>		-		(476.321.800)
Cộng			1.439.678.947		2.010.978.200

Lý do tăng giảm:

Cổ phiếu SBA: Giảm trong kỳ do bán 110.000 cổ phiếu.

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	153.381.419	245.623.618
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	83.284.783	68.037.802
Chi phí khác	-	6.413.125
Cộng	236.666.202	320.074.545

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.251.460.296
Thuế thu nhập doanh nghiệp	164.611.062	468.096.310
Cộng	164.611.062	1.719.556.606

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí Đường dây Ô Môn - Sóc Trăng	29.280.458	29.280.458
Trích trước chi phí Đường dây Hủa Na - Thanh Hóa	621.190.984	621.190.984
Trích trước chi phí Đường dây Nậm Na 2 - Mường So	1.543.109.774	5.127.788.124
Trích trước chi phí kiểm toán	-	60.000.000
Cộng	2.193.581.216	5.838.259.566

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	42.632.402	65.995.932
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	132.371.204	100.450.427
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	73.737.058	73.737.058
Phải trả về chi phí xây dựng công trình	2.533.107.438	2.341.727.072
<i>Nguyễn Văn Đào</i>	<i>1.237.208.824</i>	<i>585.667.059</i>
<i>Nguyễn Trọng Tuấn</i>	<i>289.180.091</i>	<i>375.080.091</i>
<i>Đậu Văn Tiến</i>	<i>35.171.160</i>	<i>88.121.160</i>
<i>Nguyễn Trung Phú</i>	<i>16.867.797</i>	<i>16.867.797</i>
<i>Nguyễn Đình Sơn</i>	<i>14.365.018</i>	<i>27.315.018</i>
<i>Dương Đoàn Nguyên</i>	<i>32.912.818</i>	<i>32.912.818</i>
<i>Hồ Hữu Phước</i>	<i>204.848.049</i>	<i>430.185.400</i>
<i>Bảo hành sửa chữa công trình</i>	<i>702.553.681</i>	<i>785.577.729</i>
Cổ tức phải trả	1.715.623.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	95.138.181	280.072.330
Cộng	4.592.609.283	2.861.982.819

15 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng chi phí bảo hành các công trình xây lắp:		
Đường dây 220KV Vũng Áng, Hà Tĩnh	179.634.140	179.634.140
Đường dây 220KV Thanh Hóa - Vinh (mạch 2)	70.018.300	78.567.904
Đường dây 220KV Nghi Sơn - Thanh Hóa	56.249.670	56.249.670
Đường dây 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hòa lô 8.2	84.109.044	84.109.044
Đường dây 500KV Quảng Ninh - Hiệp Hòa lô 8.1	45.554.727	45.554.727
Đường dây 220KV Thủy điện Hủa Na	467.708.027	499.975.639
Đường dây 220KV Duyên Hải - Trà Vinh	187.250.747	187.250.747
Đường dây 110KV Vân Trì - Chèm	109.562.746	109.562.746
Đường dây 110KV Nậm Na 2 - Mường So	152.363.966	152.363.966
Đường dây 500KV Phú Mỹ - Sông Mỹ	19.264.848	60.577.194
Đường dây 500KV Pleiku - Mỹ Phước - Cầu Bông	51.851.678	28.869.282
Đường dây 500KV Vĩnh Tân - Sông Mỹ	42.694.767	42.694.767
Đường dây 500KV Sơn La - Lai Châu	25.261.790	-
Cộng	1.491.524.450	1.525.409.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty Cổ phần Xây dựng điện Việt Nam	6.985.720.000	52,93	6.985.720.000	52,93
Các cổ đông khác	6.211.380.000	47,07	6.211.380.000	47,07
Cộng	13.197.100.000	100,00	13.197.100.000	100,00

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.319.710	1.319.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.319.710	1.319.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.319.710	1.319.710
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.319.710	1.319.710
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.319.710	1.319.710
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu.

17 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.060.573.259	5.561.270.309
Doanh thu bán thành phẩm	2.728.966.698	2.618.087.628
Doanh thu hoạt động xây dựng	4.082.230.928	2.796.207.342
Doanh thu cung cấp dịch vụ	249.375.633	146.975.339
Các khoản giảm trừ doanh thu	76.543.643	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	76.543.643	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.984.029.616	5.561.270.309

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Cùng kỳ năm trước VND
Giá vốn bán thành phẩm	1.829.784.607	1.705.648.186
Giá vốn hoạt động xây dựng	2.661.161.328	1.613.351.900
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	267.683.721	129.516.358
Cộng	4.758.629.656	3.448.516.444

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.079.896	62.402.602
Lãi phải thu từ tiền ứng vốn cho các công trình	101.977.959	82.233.801
Cổ tức, lợi nhuận được chia	151.166.000	-
Cộng	261.223.855	144.636.403

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Lỗ khi bán chứng khoán	87.121.053	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(476.321.800)	(646.698.000)
Chi phí tài chính khác	20.000.000	-
Cộng	(369.200.747)	(646.698.000)

21 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê nhà, thu tiền điện nước của nhân viên Công ty	115.599.167	-
Thu nhập khác	2.044.835	3.413
Cộng	117.644.002	3.413

22 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.276.525.256	1.664.238.820
Điều chỉnh tăng	11.031.340	-
Chi phí không hợp lý khi tính thuế TNDN	11.031.340	-
Điều chỉnh giảm	(151.166.000)	-
Thu nhập từ nhận cổ tức	(151.166.000)	-
Thu nhập tính thuế ước tính kỳ hiện hành	1.136.390.596	1.664.238.820
Thuế suất	22%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	250.005.932	416.059.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.026.519.324	1.248.179.116
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.319.710	1.319.710
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	777,84	945,80

24 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này
	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.180.875.657
Chi phí công cụ dụng cụ	202.543.431
Chi phí nhân công	4.892.161.677
Chi phí khấu hao TSCĐ	172.565.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.211.599.907
Chi phí khác bằng tiền	714.001.240
Cộng	9.373.747.776

25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.044.361.575	-	1.315.962.219	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.921.244.401	(771.089.479)	25.581.256.859	(661.745.482)
Đầu tư tài chính dài hạn	1.439.678.947	-	2.487.300.000	(476.321.800)
Cộng	20.405.284.923	(771.089.479)	29.384.519.078	(1.138.067.282)

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	5.424.779.416	3.206.335.512
Chi phí phải trả	2.193.581.216	5.838.259.566
Cộng	7.618.360.632	9.044.595.078

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Khoản mục	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH				
Tại ngày 30/06/2014				
Phải trả người bán,	5.424.779.416	-	-	5.424.779.416
phải trả khác				
Chi phí phải trả	2.193.581.216	-	-	2.193.581.216
Cộng	7.618.360.632	-	-	7.618.360.632
Tại ngày 01/01/2014				
Phải trả người bán,	3.206.335.512	-	-	3.206.335.512
phải trả khác				
Chi phí phải trả	5.838.259.566	-	-	5.838.259.566
Cộng	9.044.595.078	-	-	9.044.595.078
Khoản mục	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
TÀI SẢN TÀI CHÍNH				
Tại ngày 30/06/2014				
Tiền và tương đương tiền	3.044.361.575	-	-	3.044.361.575
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.921.244.401	-	-	15.921.244.401
Đầu tư tài chính dài hạn	-	1.439.678.947	-	1.439.678.947
Cộng	18.965.605.976	1.439.678.947	-	20.405.284.923
Tại ngày 01/01/2014				
Tiền và tương đương tiền	1.315.962.219	-	-	1.315.962.219
Phải thu khách hàng, phải thu khác	25.581.256.859	-	-	25.581.256.859
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.487.300.000	-	2.487.300.000
Cộng	26.897.219.078	2.487.300.000	-	29.384.519.078

26 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

27 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

27.1 Thông tin chung về các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Địa chỉ/ chức vụ
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	Công ty mẹ	Số 234, đường Nguyễn Văn Linh, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	Cùng công ty mẹ	Số 13, đường Mai Hắc Đế, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	Cùng công ty mẹ	Số 197, đường Nguyễn Trường Tộ, Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty CP Xây dựng điện VNECO10	Cùng công ty mẹ	Khu vực 6, phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Ông Trần Văn Huy	Hội đồng quản trị	Chủ tịch
Ông Đậu Ngọc Thanh	Hội đồng quản trị	Thành viên - Giám đốc Công ty
Ông Trần Đức Thanh	Hội đồng quản trị	Thành viên - Phó Giám đốc Công ty
Bà Trần Thị Lương	Hội đồng quản trị	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Mai	Hội đồng quản trị	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hồng Vinh	Ban Kiểm soát	Trưởng ban
Ông Nguyễn Thế Dũng	Ban Kiểm soát	Thành viên
Bà Phạm Thị Tuyết	Ban Kiểm soát	Thành viên

27.2 Các nghiệp vụ với bên liên quan

Phải thu khách hàng

Bên liên quan	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số dư cuối kỳ VND
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	14.278.837.596	3.071.134.043	8.378.308.129	8.971.663.510
Công ty CP Xây dựng điện VNECO2	121.659.000	23.250.000	95.687.917	49.221.083
Công ty CP Xây dựng điện VNECO4	1.627.681	-	-	1.627.681
Công ty CP Xây dựng điện VNECO10	57.211.743	-	-	57.211.743

Phải thu khác

Bên liên quan	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số dư cuối kỳ VND
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	936.889.406	-	-	936.889.406

Tạm ứng

Bên liên quan	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số dư cuối kỳ VND
Nguyễn Thị Hồng Vinh	48.000.000	18.000.000	66.000.000	-

Phải trả khác

Bên liên quan	Số dư đầu kỳ VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số dư cuối kỳ VND
Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	73.737.058	-	-	73.737.058

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Cổ tức phải trả

Bên liên quan	Số dư đầu kỳ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND

Tổng công ty CP Xây dựng điện Việt Nam	-	908.143.600	-	908.143.600
--	---	-------------	---	-------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
- Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát (*)	539.563.038	241.264.800

(*) Số cùng kỳ năm trước chưa có thu nhập của Ban Kiểm soát.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp.

Công ty không có chi nhánh, do đó chỉ trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Sản xuất công nghiệp	Dịch vụ	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Kết quả kinh doanh				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	4.082.230.928	2.652.423.055	249.375.633	6.984.029.616
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận	-	-	-	-
Khấu hao và chi phí phân bổ	2.661.161.328	1.829.784.607	267.683.721	4.758.629.656
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	1.421.069.600	822.638.448	(18.308.088)	2.225.399.960
Tài sản				
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	-	-
Tài sản bộ phận	20.361.313.795	3.955.123.209	167.098.674	24.483.535.678
Tài sản không phân bổ	-	-	-	6.304.766.211
Tổng tài sản	20.361.313.795	3.955.123.209	167.098.674	30.788.301.889
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	6.755.747.152	2.178.325.928	1.905.130	8.935.978.210
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	5.765.489.495
Tổng nợ phải trả	6.755.747.152	2.178.325.928	1.905.130	14.701.467.705

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

29 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/6/2013 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Kreston ACA Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung.

Đậu Ngọc Thanh
Giám đốc

Trần Thị Lương
Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 11 tháng 8 năm 2014

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2014	3.896.619.770	2.574.000.313	2.330.423.315	179.554.441	8.980.597.839
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2014	3.896.619.770	2.574.000.313	2.330.423.315	179.554.441	8.980.597.839
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2014	3.244.549.658	1.838.269.158	1.745.154.182	126.472.020	6.954.445.018
- Khấu hao	16.985.375	58.577.317	91.694.931	5.308.241	172.565.864
Tại ngày 30/06/2014	3.261.535.033	1.896.846.475	1.836.849.113	131.780.261	7.127.010.882
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2014	652.070.112	735.731.155	585.269.133	53.082.421	2.026.152.821
Tại ngày 30/06/2014	635.084.737	677.153.838	493.574.202	47.774.180	1.853.586.957
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:					-
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:					2.939.455.378
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:					-
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:					Không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:					Không có

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2013	13.197.100.000	8.860.000	1.166.591.330	475.904.777	1.940.210.613	16.788.666.720
Lãi trong năm	-	-	-	-	2.296.964.436	2.296.964.436
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	97.010.531	(1.940.210.613)	(1.843.200.082)
Số dư tại ngày 31/12/2013	13.197.100.000	8.860.000	1.166.591.330	572.915.308	2.296.964.436	17.242.431.074
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.026.519.324	1.026.519.324
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	114.848.222	(2.296.964.436)	(2.182.116.214)
Số dư tại ngày 30/06/2014	13.197.100.000	8.860.000	1.166.591.330	687.763.530	1.026.519.324	16.086.834.184

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 số 01/NQ/VNECO3 - ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2014. Phương án phân phối lợi nhuận năm 2013 như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính:	114.848.222
- Quỹ phúc lợi:	114.848.222
- Quỹ khen thưởng:	351.644.992
- Trả cổ tức (13% vốn điều lệ):	1.715.623.000
Cộng	2.296.964.436